

MỐI QUAN HỆ QUA LẠI GIỮA NGỮ PHÁP VÀ TỪ VỰNG TRONG LĨNH VỰC KẾT HỢP TỪ

TS LÊ THIẾU NGÂN

1. Sự thống nhất biện chứng giữa từ vựng và ngữ pháp trong ngôn ngữ

Tổ chức ngữ pháp của bất kì một ngôn ngữ nào bao giờ cũng được bao phủ bằng từ vựng. Không thể có một quy tắc ngữ pháp nào lại không có “phần từ vựng” ở trong đó. Do đó, ngay trong định nghĩa ngữ pháp như một môn khoa học đã chứa đựng một luận điểm là: Ngữ pháp nghiên cứu cơ cấu hình thái nhiều tầng bậc của ngôn ngữ trong những mối quan hệ chặt chẽ, đa chiều với ngữ liệu từ vựng.

Vấn đề quan hệ qua lại giữa ngữ pháp và từ vựng đặc biệt nổi rõ khi chúng ta nghiên cứu kết hợp của từ - đơn vị trung tâm của hệ thống ngôn ngữ. Một trong những vấn đề thiết yếu khi nghiên cứu bản chất của từ là xác định những quy luật của sự tương tác từ vựng và ngữ pháp trong từ, qua quan hệ qua lại và phụ thuộc lẫn nhau của chúng.

Sự thống nhất biện chứng của từ vựng và ngữ pháp tiềm ẩn trong từ được thấy rõ trong quá trình giao tiếp, khi những điều kiện ngữ cảnh sử dụng từ bộc lộ mọi đặc điểm của

từ như một đơn vị ngôn ngữ, đồng thời mọi khía cạnh đa dạng của từ khi sử dụng chúng trong lời nói.

Từ đi vào hoạt động trong lời nói khi chịu sự tác động của các quy luật, quy tắc ngữ pháp, và nó cũng bộc lộ ra ngoài những thuộc tính của mình, đó là: Thuộc tính từ loại, ý nghĩa từ vựng, khả năng kết hợp, những đặc điểm ngữ nghĩa cá thể.

Chúng ta có thể khẳng định sự tác động qua lại giữa ngữ pháp và từ vựng khi ta xem xét một từ đa nghĩa: Khi hành chức, trong lời nói, khi chịu sự chi phối của các quy luật ngữ pháp, một từ đa nghĩa, trong một câu, một mô hình sử dụng cụ thể, chỉ thể hiện một trong các nghĩa của mình (лексико-семантический вариант). Do vậy, chúng ta thấy: Nếu trong một mô hình sử dụng cụ thể, từ chỉ bộc lộ một trong các nghĩa của mình, thì qua xem xét tất cả mọi mô hình sử dụng của từ, ta có thể biết được mọi nghĩa của từ đó, có thể phát hiện cả những nghĩa còn chưa được ghi lại trong từ điển.

Chúng ta xem xét những điều nói trên qua từ *ребенок*. Trong từ

điển giải nghĩa của С.И.Ожегов (1968, tr. 663), từ đó được giải thích như một từ đơn nghĩa: “Cậu bé hoặc cô bé ở lứa tuổi nhỏ, trước vị thành niên”. Song sự khẳng định về tính đa nghĩa của từ *ребёнок* lại được chứng minh qua cách sử dụng của từ đó trong lời nói. Chúng ta có thể thấy từ *ребёнок* xuất hiện trong lời nói có 3 nghĩa như sau:

1. *Cậu bé hay cô bé ở lứa tuổi nhỏ.*

2. *Người lớn, nhưng ngây thơ, thiếu kinh nghiệm, còn giữ trong cách ứng xử cái gì đó rất trẻ thơ (Он совершенный ребёнок в этих делах).*

3. *Con trai hoặc con gái (В прошлом году у неё родился второй ребёнок).*

Nghĩa thứ hai của từ trên chính là nghĩa bóng, nghĩa chuyển (phép ẩn dụ) từ nghĩa một, nghĩa đen, nghĩa khởi thủy của từ.

Trong tiếng Việt, chúng ta cũng thường gặp những cách dùng tương tự đối với từ “trẻ con, con nít” khi nói về người lớn:

- *Thật trẻ con quá đi mất!*

- *Đừng trẻ con thế!*

Д.Н.Шмелёв đã gọi sự kết hợp từ (sự kết hợp các từ lại với nhau để tạo thành chuỗi lời nói theo những quy tắc ngữ pháp của một ngôn ngữ) là tiêu chí để xác định nghĩa từ, trong một số trường hợp còn phát hiện được nghĩa mới của từ nữa.

Trong ngành từ điển học, ở hàng loạt các công trình, các nhà nghiên cứu đều nhất trí xem xét sự kết hợp như là phương tiện để xác định, khu biệt nghĩa của những từ đa nghĩa.

2. Quan hệ qua lại giữa kết hợp từ vựng và kết hợp cú pháp phản ánh sự thống nhất của từ vựng và ngữ pháp trên cấp độ cú pháp

Để thấy được tác động qua lại của từ vựng và ngữ pháp, chúng tôi thấy hợp lí hơn cả là, xem xét điều đó trong mối quan hệ qua lại giữa kết hợp từ vựng và kết hợp cú pháp. Hai dạng kết hợp này là hai mặt khác nhau của cùng một hiện tượng, chúng nằm trong mối tác động qua lại phức tạp với nhau.

Chúng ta đều rõ, sự tập hợp các từ trong chuỗi lời nói phải tuân thủ những quy tắc ngữ pháp của một ngôn ngữ. Đồng thời sự kết hợp của một từ nào đó với những từ khác trong những mô hình lời nói cho phép, lại được quy định bởi chính ngữ nghĩa cá thể của riêng nó. Từ đó, có thể phân định ra hai dạng kết hợp: *Kết hợp cú pháp* và *kết hợp từ vựng*. Sự kết hợp thứ nhất được hiểu như khả năng sử dụng từ trong những cấu trúc nhất định, sự kết hợp thứ hai là sự kết hợp của các ý nghĩa. Chúng ta so sánh thí dụ sau:

Cấu trúc:	Động từ + Danh từ cách 4
-----------	-----------------------------

(1) Я ем яблоко

(2) Я ем книгу

Mặc dù được xây dựng theo một mẫu cấu trúc, nhưng câu (2) là sai lỗi gích vì đã tập hợp hai yếu tố không thể kết hợp được; ngữ nghĩa của động từ *ем* (*ăn*) không cho phép nó kết hợp với từ *книгу* (*sách*) - đó là điều hiển nhiên.

Sự kết hợp cú pháp được quy định bởi các đặc điểm của từ như một từ loại. Cũng có thể định nghĩa sự kết hợp cú pháp là một tập hợp lựa chọn các *vị trí cú pháp* của từ (từ *vị trí* được hiểu như khả năng của từ, được củng cố bởi các quy tắc ngôn ngữ, kết hợp với các yếu tố mở rộng nghĩa của từ). Còn *sự kết hợp từ vựng* của từ, đó chính là sự làm đầy, sự điền các yếu tố từ vựng vào các vị trí cú pháp của từ đã nêu trên.

Có thể phác hoạ một số sơ đồ kết hợp từ vựng - cú pháp của động từ *читать* (đọc) để minh hoạ cho những phân tích trên.

Động từ *читать* có những mô hình sử dụng (kết hợp cú pháp) và những kết hợp từ vựng theo những mô hình đó như sau:

(1) *читать кого-что*

(danh từ cách 4 - khách thể)

- книгу, письмо, текст...

- Достоевского, Пушкина, Нам Cao, Nguyễn Du

(2) *читать кому*

(danh từ, đại từ nhân xưng cách 3 - khách thể gián tiếp)

- сыну, классу, мне, ему...

(3) *читать как*

- хорошо, медленно, вслух...

- сидя, лёжа ~

- с увлечением, без выражения, с выражением...

(4) *читать - где*

(trạng từ, trạng động từ, danh từ chỉ phương thức hành động)

- дома, там, здесь...

- в библиотеке, у друга...

(5) *читать когда, как долго*

(trạng từ, danh từ chỉ địa điểm)

- утром, ночью, летом

- весь день, два часа, перед обедом...

(6) *читать кого* + động từ tình thái và động từ thời gian

- хотеть, любить, уметь... читать

- стать, продолжать, колчить... читать

(7) Đi với một số từ, trong những ngữ cảnh cụ thể, động từ *читать* chỉ khả năng, hoạt động trí óc.

- Девочка уже читает.

(*Có bé đã biết đọc*) → ngữ cảnh quy định nghĩa từ.

- Читать на русском языке / по русски → khả năng đọc hiểu được một ngoại ngữ

- Читать курс в институте --> giảng bài

- Читать карту, чертёж → xem hiểu "đọc" được bản đồ, bản vẽ.

Chúng ta hình dung một đơn vị từ vựng trong ngôn ngữ như một nguyên tử. Khi đứng một mình không nằm trong sự kết hợp, từ chỉ như một đơn vị định danh chưa đầy đủ. Chỉ khi xác định được hết mọi khả năng kết hợp của từ, tức là mọi vị trí cú pháp - từ vựng mà một từ nào đó sẽ xuất hiện khi hành chức trong lời nói, thì chúng ta mới biết được đầy đủ các nghĩa của từ đó trong hệ thống ngôn ngữ.

Chúng tôi xin mượn một số khái niệm, thuật ngữ hoá học để nói rõ hơn điều này: Khi đứng một

mình, từ chỉ mới là một hạt nhân nguyên tử; nếu hạt nhân nguyên tử đó thu nạp, kết hợp một cách lựa chọn với một số yếu tố khác là những yếu tố mở rộng của từ hạt nhân, thì sẽ tạo nên đơn vị định danh cao hơn là cụm từ. Qua những cụm từ đó, từ đi vào lời nói tạo thành câu và bộc lộ hết mọi nghĩa của mình. Một số nhà ngôn ngữ gọi tiềm năng kết hợp của từ là hoá trị của từ (потенциальная сочетаемость-валентность).

Khi hành chức trong lời nói, trong từng câu, ngữ cảnh cụ thể, từ sẽ thể hiện một nghĩa cụ thể của mình qua một trong những khả năng kết hợp cụ thể (реальная сочетаемость). Như vậy, qua khảo sát mọi tiềm năng kết hợp của động từ *читать* chúng ta có thể thấy được hoá trị kết hợp của từ đó qua sơ đồ sau:



Trở lại với một số vấn đề về lí thuyết của sự kết hợp. Trong những điều kiện *kết hợp cú pháp*, từ hạt nhân là đại diện của một lớp ngữ pháp (từ loại) nhất định, nó tập hợp các đơn vị từ vựng trên cơ sở những đặc điểm chung về ngữ nghĩa. Trong điều kiện *kết hợp từ vựng*, khả năng kết hợp của từ phụ thuộc

vào những nghĩa cá thể của chúng, ít nhiều đều phản ánh trực tiếp các hiện tượng của hiện thực khách quan. Do vậy, chính những mối quan hệ, liên hệ của hiện thực ngoài ngôn ngữ, trong trường hợp này đã quy định những mối quan hệ nảy sinh giữa các từ. Ở đây, chúng ta đang nói đến hai dạng yếu tố xác định sự kết hợp: a) những yếu tố ngôn ngữ nội tại và b) những yếu tố ngoài ngôn ngữ. Khi các từ kết hợp với nhau thì hai dạng yếu tố này sẽ đồng thời xuất hiện. Đó chính là khả năng của từ kết hợp một cách lựa chọn với những từ khác để tạo nên chuỗi lời nói. Cũng ở đây, chúng ta thấy rõ mối ràng buộc qua lại giữa ngữ pháp và từ vựng, mà trong đó từ vựng đóng vai trò quyết định. Điều này được giải thích như sau: Chức năng giao tiếp của ngôn ngữ chính là sự kết nối các từ đơn lẻ lại để biểu đạt các khái niệm, biểu tượng, ý nghĩ của chúng ta. Đương nhiên, những sự kết hợp đó phải theo những quy luật lô gích, ngữ pháp của một ngôn ngữ nào đó. Theo đó, “ngữ pháp” sẽ cho ta những quy tắc kết hợp từ trong lời nói, còn “từ vựng” sẽ quy định sự kết hợp được hay không các từ đơn lẻ. Sự kết hợp thứ hai này sẽ phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: Quy luật lô gích chung, sự hoà hợp ngữ nghĩa, đặc điểm dân tộc của ngôn ngữ, sự “quen dùng”, sự chấp nhận của xã hội, chuẩn mực ngôn ngữ...

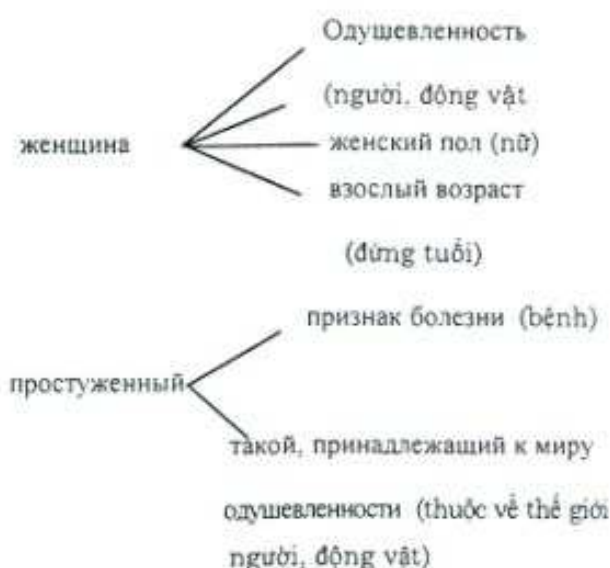
Chúng tôi muốn dừng lại phân tích một trong những yếu tố trên: Sự hoà hợp ngữ nghĩa. Theo nhà ngôn ngữ học Nga B.Г. Гак [6], khả năng kết hợp của các từ đơn lẻ được

quy định bởi quy luật hoà hợp ngữ nghĩa, theo đó để hai từ tạo nên một kết hợp đúng, thì bên cạnh những nghĩa vị đặc trưng, khu biệt từng từ, chúng phải có ít nhất là một nghĩa vị chung.

Chúng ta xem xét quy luật này qua thí dụ của В.Г. Гак:

простуженная женщина (người phụ nữ bị cảm)

Mỗi từ trong cụm từ trên có thể phân tích ra thành các nghĩa vị sau:



Chúng ta thấy nghĩa vị chung mà hai từ trong kết hợp trên có là “одушевленность”.

Như vậy ta thấy tập hợp “простуженный стул” là không thể có, vì trong ngữ nghĩa của từ *стул* (cái ghế) không có nghĩa vị “одушевленность”.

Qua những điều đã phân tích trên có thể thấy: Sự hạn chế của một số yếu tố từ vựng không kết hợp được trong lời nói là do sự vắng mặt trong nghĩa của chúng những nghĩa vị chung, hoặc là do sự có mặt của các nghĩa vị không thể kết hợp được.

3. Sự kết hợp từ vựng và ngữ pháp trong mối quan hệ tới cấu trúc ngữ nghĩa của từ

H. Ю. Шведова có những nhận định rất đáng lưu ý về tác động qua lại của từ vựng, ngữ pháp và cấu trúc ngữ nghĩa của từ, qua việc phân tích một thí dụ cụ thể là từ *огонёк*. Từ *огонёк* có nghĩa đen là “ngọn lửa nhỏ, chỉ sự cháy sáng”. Sau đó, thông qua kết hợp *Голубой огонёк* (ngọn lửa xanh - một chương trình giải trí trên ti vi), từ *огонёк* đã có những khả năng ngữ nghĩa mới, đưa nó vào dãy từ vựng với dạng nghĩa: *вечер, вечер-встреча, концерт, эстрадная программа* (dạ hội, dạ hội - gặp gỡ, hoà nhạc, chương trình nhạc nhẹ). Từ đó, từ *огонёк* có những kết hợp mới (mô hình sử dụng mới).

У нас на огоньке, во время огонька, устроить огонёк, веселый, интересный огонёк...

Như vậy, “trong những ngữ cảnh xuất hiện và lặp lại, từ được công nhận một nghĩa định danh mới mà vốn nó không có, thu hút, lựa chọn cho mình những đặc tính của lớp từ vựng mới đó; chiếm một vị trí trong lớp từ mới này, hình thành nên những kết hợp tương ứng, rồi tạo ra một chỗ đứng mới. Những khả năng mới có này được củng cố, hình thành, kết nối lại trong từ và dần trở thành đặc tính riêng của nó” [10].

Chúng ta thấy, khi từ *огонёк* có nghĩa mới (*вечер, встреча, концерт*), nó cũng có những mô hình kết hợp mới, vốn của những từ *вечер, встреча, концерт*.

Hãy xem xét một thí dụ nữa với động từ *пронохатъ*.

Động từ này đã hoàn toàn mất đi nghĩa ban đầu - nghĩa cảm thụ "ngửi". Trong tiếng Nga, hiện nay nó được dùng để chỉ sự cảm thụ nói chung (trong tiếng Nga có một nhóm động từ chỉ sự cảm thụ chung - группа глаголов общего восприятия (*замечать, узнать, пронюхать, разузнать...*) tách khỏi những nhóm động từ chỉ sự cảm thụ nhờ năm giác quan cụ thể: *смотреть, слушать, пробовать, обонять, осязать...*). Khi mang ngữ nghĩa cảm thụ chung, động từ *пронюхать* có nghĩa "nhận ra, biết ra một điều gì đó thường là được giấu giếm, che đậy". Nhờ mang ý nghĩa này mà động từ có những mô hình sử dụng mới, những mô hình mà các động từ *узнать, разузнать* (nhận ra, nhận biết) cũng được dùng:

пронюхать	} + danh từ cách 4	
узнать		+ danh từ cách 6
разузнать		+ câu phụ có liên từ "что"
		+ câu phụ không có liên từ

Thí dụ:

- Наконец он пронюхал его домашнюю семейственную жизнь, узнал, что у него была зрелая дочь.

(Гоголь, Ревизор)

- Ханне твердо решил уйти из Шубина на восток и покончить со своей службой Неужели начальство пронюхало об этом?

Chúng ta so sánh những động từ chỉ sự cảm thụ "ngửi" chỉ có mô hình kết hợp:

нюхать	} + danh từ cách 4	
вынюхать		- запах, сирень, спирт,
унюхать		табак
разнюхать		

Liên hệ trong tiếng Việt, chúng ta có thể thấy hiện tượng tương tự với động từ "đánh hơi". Động từ này chỉ sự cảm thụ bằng mũi ngửi:

- Chó săn đánh hơi giỏi.

Nhưng hiện nay, khi chủ thể hành động là người, thì động từ này chủ yếu được dùng với nghĩa "tìm biết, nhận ra một điều gì đang được che đậy, giấu giếm", và nó cũng có mô hình sử dụng như của động từ "nhận ra":

- Anh ta đã đánh hơi được là mọi người trong lớp bắt đầu nghi ngờ anh ta.

Chúng ta tìm hiểu một số trường hợp, khi nghĩa từ được tạo nên, chỉ xuất hiện trong một số mô hình cú pháp hạn định. Những nghĩa xuất hiện trong những trường hợp này được gọi là *nghĩa được quy định bởi cấu trúc ngữ pháp* (конструктивно - обусловленное значение - thuật ngữ của В.В. Виноградов). В.В. Виноградов cũng gọi nghĩa này là loại nghĩa ràng buộc (связанное значение) được sinh ra, xuất hiện, bị ràng buộc vào những mô hình cú pháp nhất định, khác với những nghĩa tự do mà từ vốn có. Chúng ta so sánh một số thí dụ:

постоять (đứng ở đâu đó một lúc) → nghĩa tự do, thông thường.

- у берега, у окна, в комнате, у входа...

постоять за кого, что *нибудть* (bảo vệ, bênh vực ai, điều gì) → nghĩa ràng buộc, được quy định bởi cấu trúc cú pháp.

- за друга, за родину, за правду

Động từ *жить* với nghĩa thông thường “sống” được dùng với các mô hình cú pháp:

+ жить где: - в городе, в Ханое

- далеко от Родины

+ жить как: - богато, - бедно,

- весело...

+ жить с кем: - с родителями, с детьми

Nhưng trong mô hình cú pháp “жить кем-чем” động từ *жить* đã mang nghĩa ràng buộc, được quy định bởi cấu trúc cú pháp:

+ жить детьми, надеждами: *chỉ sống, tồn tại được là nhờ vào bọn trẻ, vào những niềm hy vọng.*

+ жить любовью, воспоминанием: *chỉ sống đắm đuối vào tình yêu, hoài niệm.*

4. Sự độc lập tương đối và tác động qua lại giữa kết hợp từ vựng và kết hợp cú pháp

Chúng ta thấy trong đa số trường hợp, khi mô hình kết hợp cú pháp trùng nhau, hay chỉ là một, khi đó kết hợp từ vựng sẽ là tiêu chí để khu biệt nghĩa của từ. Xét điều này qua những thí dụ sau:

Mô hình kết hợp cú pháp:

Động từ + Danh từ cách 4

приносить книгу: đem sách đến

приносить пользу: mang lại lợi ích

слышать голос: nghe thấy giọng nói

слышать обиду: nhận ra sự giận dữ

друга: nhận ra người bạn

голос: nhận ra giọng nói

запах: nhận ra mùi vị

шероховатость: nhận thấy sự xù xì

вкус: nhận ra vị ngon

равнодушие: cảm nhận thấy sự thờ hững

замечать

Từ những kết hợp trên, chúng ta thấy: cùng một mô hình kết hợp cú pháp, nhưng danh từ mang nghĩa đen, nghĩa cụ thể (*книга, голос, друг*) hay trừu tượng (*польза, обида, равнодушие*) đã quyết định động từ trong trường hợp nào mang nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa trừu tượng. Từ đó thấy được tính độc lập tương đối của kết hợp từ vựng. Về điều này Д.Н. Шмелёв đã viết: “Sự tập hợp của từ thành những lớp, nhóm từ vựng - ngữ pháp, và tương tự, những khả năng hành chức cú pháp của chúng phần lớn phụ thuộc vào các yếu tố thuần ngôn ngữ, hơn là do khả năng kết hợp từ vựng của chúng. Song, những đặc điểm cú pháp của việc sử dụng từ cũng không hoàn toàn độc lập khỏi những ý nghĩa cá thể của từ. Điều đó phản ánh tính độc lập tương đối, ở một mức độ nào đó, của các đơn vị từ vựng kết hợp” [9].

Có thể dẫn ra một số thí dụ: Trong những trường hợp sau đây ta thấy hình thái ngữ pháp của từ bị chi phối được quy định bởi đặc tính từ loại của từ chi phối:

интересоваться кем, чем - либо
(quan tâm)

удивляться кому, чему - либо
(ngạc nhiên)

надеяться на кого, что - либо
(hy vọng)

Các dạng cách khác nhau của từ bị chi phối đã nói lên tính độc lập tương đối của kết hợp cú pháp đối với các nghĩa cá thể của từ trong cụm.

Đồng thời, trong những trường hợp khác, chúng ta cũng nhận thấy: sự đồng nhất trong dạng cách của từ bị chi phối đã gắn kết các động từ đơn lẻ mà trong ngữ nghĩa của chúng có thể có những nghĩa vị chung:

интересоваться	}	кем, чем - либо
(quan tâm)		
любоваться		
(chiêm ngưỡng)		
увлекаться		
(say mê)		
гордиться		
(tự hào)		
восхищаться		
(thán phục)		

Để kết thúc mục này, chúng tôi xin dẫn ra đây nhận định của H.З.Котелова về đặc điểm của sự kết hợp từ vựng, so sánh với các đặc tính khác của từ: *"Sự kết hợp từ vựng mang tính đặc thù và cá thể đối với từ hơn là sự kết hợp cú pháp và các đặc tính khác của từ. Vốn mang tính độc lập tương đối, sự kết hợp từ vựng đồng thời qua các mối quan hệ đa dạng và sự tác động qua lại đã gắn kết với nghĩa của từ, với kết hợp cú pháp, với cấu trúc hình thái và các thuộc tính khác của từ"* [7, 47].

5. Một số kết luận

1. Ngữ pháp và từ vựng nằm trong mối quan hệ biện chứng như hai mặt của một hiện tượng, sẽ không có nghĩa gì khi ta nói về mặt này mà không đề cập tới mặt kia.

Cơ cấu ngữ pháp của một ngôn ngữ bao giờ cũng được "phủ ngập" từ vựng. Ngay bản thân định nghĩa ngữ pháp như một khoa học đã chứa đựng một luận điểm, theo đó ngữ pháp nghiên cứu hình thái đa tầng bậc của ngôn ngữ trong những mối quan hệ đa chiều và không thể tách rời với ngữ liệu từ vựng, được tổ chức một cách hệ thống của ngôn ngữ đó.

2. Vấn đề mối tương quan giữa ngữ pháp và từ vựng đặc biệt thấy rõ khi nghiên cứu sự kết hợp của từ - đơn vị trọng tâm của hệ thống ngôn ngữ. Chính khi làm rõ mối quan hệ của từ vựng và ngữ pháp trong bản thân từ sẽ giúp ta hiểu rõ sự phức tạp, nhưng trật tự của hệ thống ngôn ngữ, thấy được chức năng, giá trị của các hình thái ngôn ngữ, hiểu được sự đa dạng của các mối quan hệ qua lại của các phạm trù khái niệm trên những đơn vị khác nhau của cấu trúc ngôn ngữ.

3. Trong lĩnh vực kết hợp từ, ngữ pháp thể hiện qua sự kết hợp cú pháp, còn từ vựng - qua sự kết hợp từ vựng, đó là hai dạng kết hợp chính. Là một chỉ tố của nghĩa từ, sự kết hợp chính là một phương thức đa năng và tin cậy để phân biệt và phát hiện ra nghĩa từ. Như vậy, việc nghiên cứu quan hệ tương tác giữa kết hợp cú pháp và kết hợp từ vựng đã dựa trên việc nghiên cứu cấu trúc ngữ nghĩa (theo nghĩa hẹp) của từ.

4. Kết hợp cú pháp và kết hợp từ vựng nằm trong quan hệ phụ thuộc lẫn nhau: thay đổi cái này thường dẫn tới sự thay đổi cái kia. Song trong một số trường hợp, chúng lại có tính độc lập tương đối với

nhau. Trong trường hợp sau này thì kết hợp từ vựng mang tính độc lập cao hơn kết hợp cú pháp, vì nó vẫn có tính đặc thù và cá thể của từ hơn là kết hợp cú pháp.

5. Dạy tiếng mẹ đẻ và đặc biệt dạy tiếng nước ngoài là giúp người học thực hiện hai quy trình: sản sinh ra thông tin (qua hai kĩ năng nói và viết) và lĩnh hội thông tin (qua kĩ năng đọc hiểu và nghe hiểu). Việc dạy lí thuyết kết hợp từ, sự tương tác giữa từ vựng và ngữ pháp trong lĩnh vực kết hợp từ... sẽ đóng một vai trò không nhỏ giúp người học sản sinh và lĩnh hội được những thông tin đúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Абрамов Б.А.*, О понятии семантической избирательности слов, В кн.: Инвариантные синтаксические значения и структура предложения, М., Наука, 1969, с. 5-15.

2. *Акимова Т.Н.*, О синтаксических потенциях глагола, В кн.: Вопросы теории и методики изучения русского языка, Казань, 1976, с. 174-181.

3. *Аркалин В. Д.*, О лексической сочетаемости, В кн.: К проблеме лексической

сочетаемости, МГПИИ им. Ленина, 1972, с. 5-12.

4. *Бродельщикова О.А.*, Сочетаемость как средство установления семантической структуры многозначных слов, В кн.: Сочетаемость слов и вопросы обучения русскому языку иностранцев, М., Русский язык, 1984, с. 42-48.

5. *Виноградов В.В.*, Русский язык, Грамматическое учение о слове, М., Высшая школа, 1972.

6. *Гак В.Г.*, К проблеме семантической синтагматики, В кн.: Пролемы структурной лингвистики, М., Наука, 1971, с. 367 - 395.

7. *Костомаров В.Г.*, Языковой вкус эпохи, Санкт - Петербург, Златоус, 1999.

8. *Котелова Н.З.*, Значение слова и его сочетаемости, Л., Наука, 1975.

9. *Морковкин В.В.*, Семантика и сочетаемость слов, В кн.: Сочетаемость слов и вопросы обучения русскому языку иностранцев, М., Русский язык, 1984, с. 5-15.

10. *Шмелев Д.Н.*, Проблемы семантического анализа лексики, М., Наука, 1975.

11. Слово в грамматике и словаре, М., Наука, 1984.